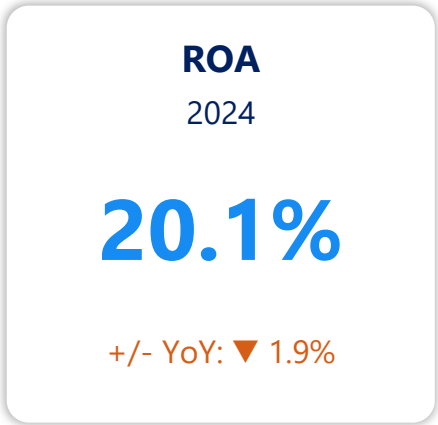
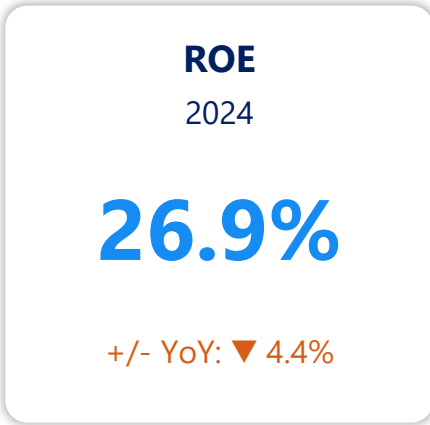
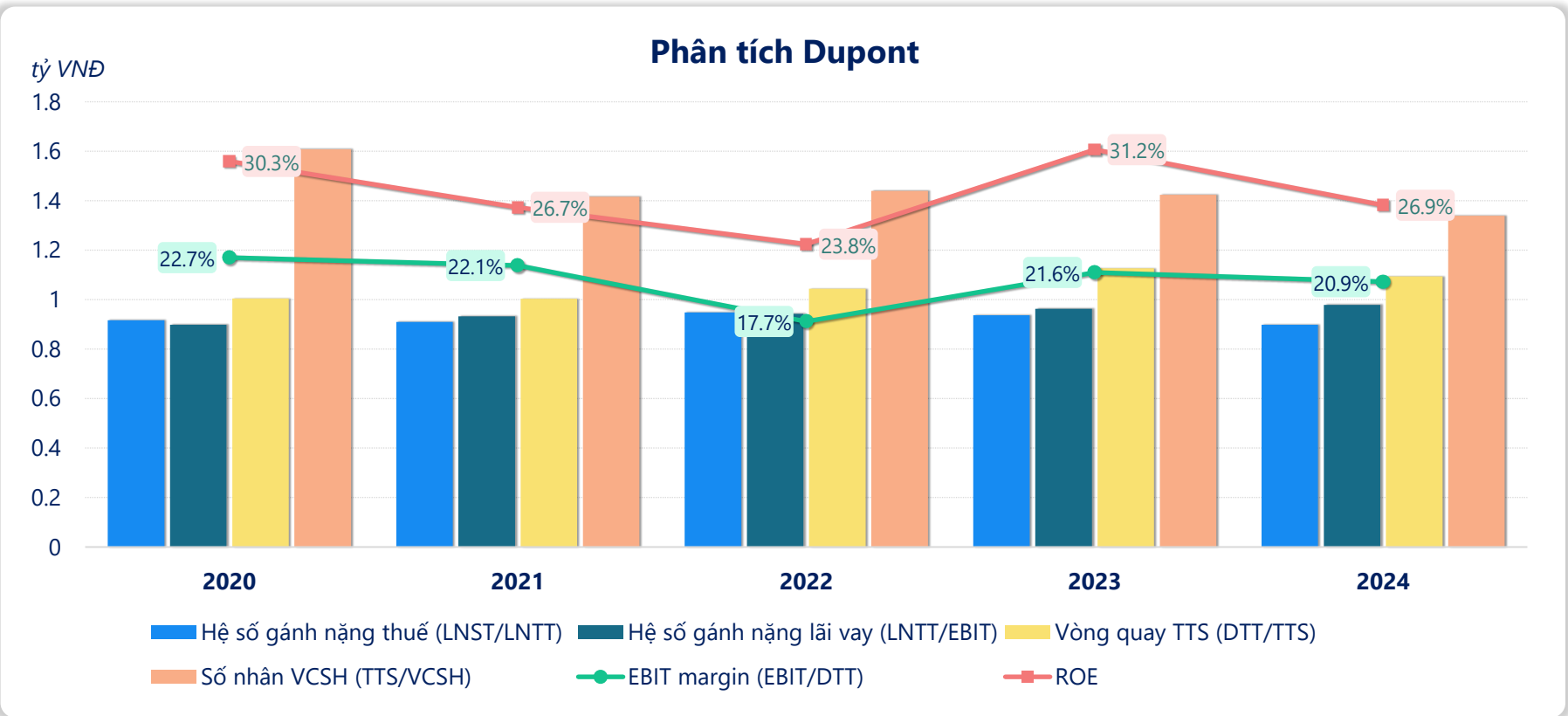
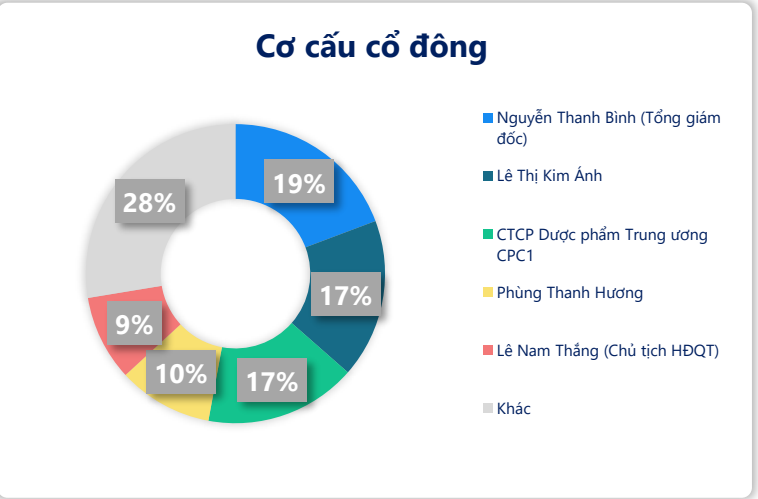


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

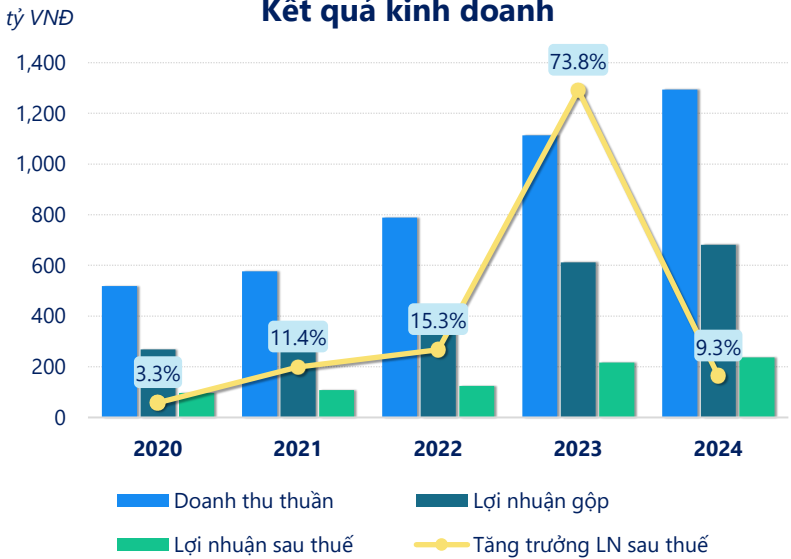
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		137,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		110,880 - 172,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,223
Số lượng CPLH (CP)		16,229,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,905
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.08
EPS		14,613
P/E		9.4

	YTD	1T	3T	6T
DTP		-1.4%	-15.6%	-1.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

Kết quả kinh doanh

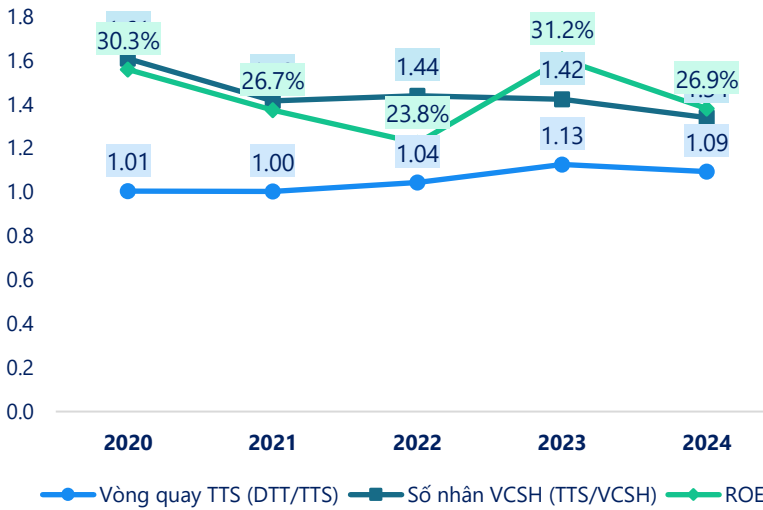


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

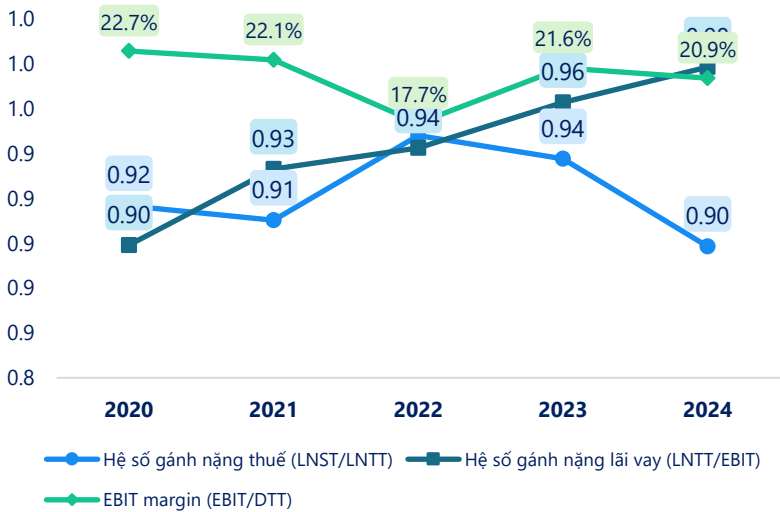
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,293** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **237.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.1%** và **tăng 9.34%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

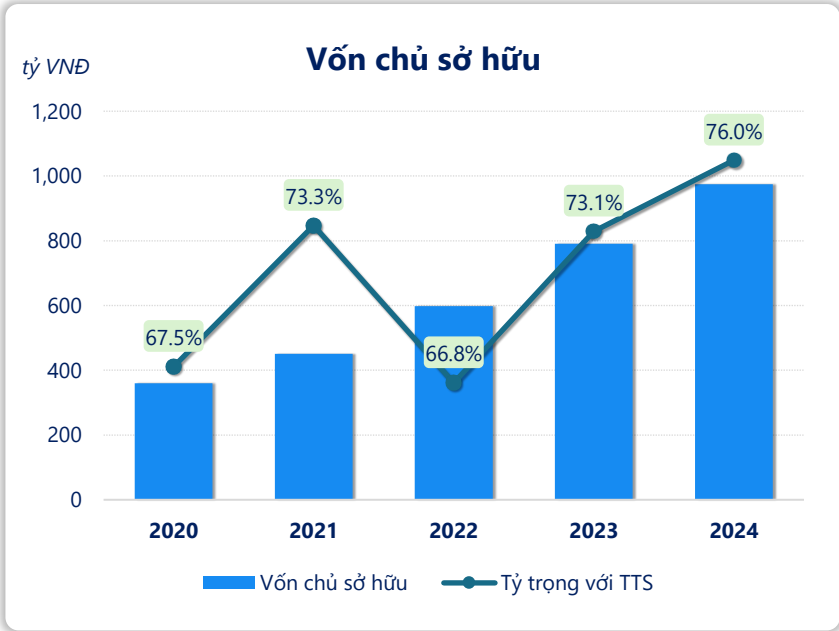
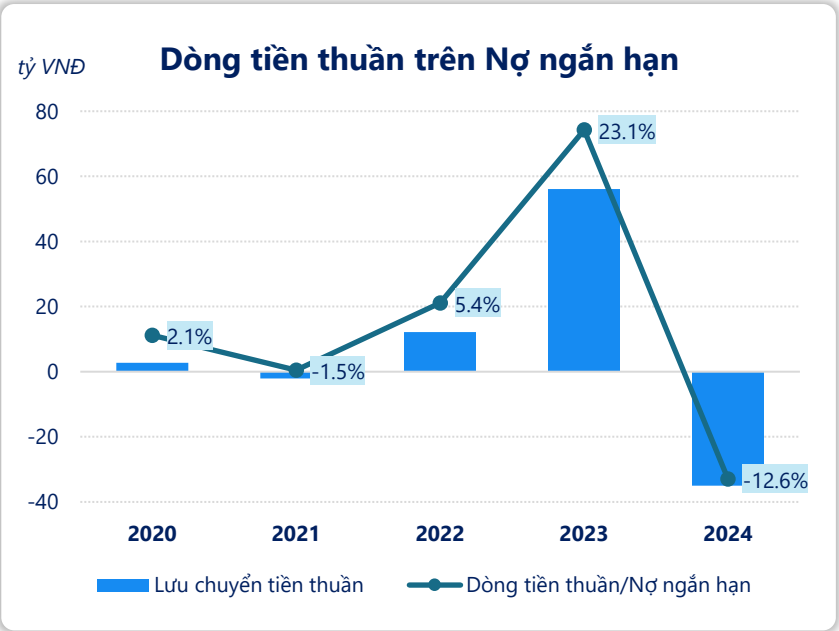
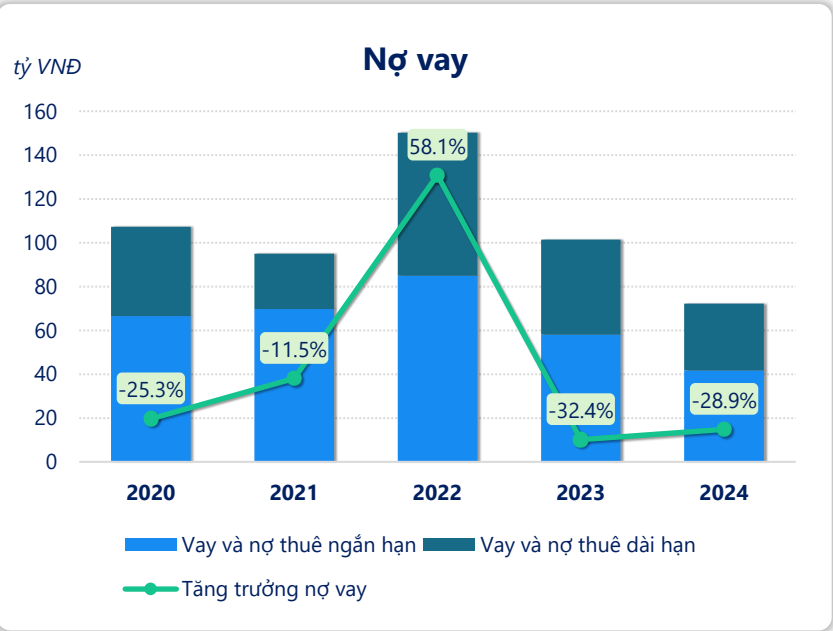
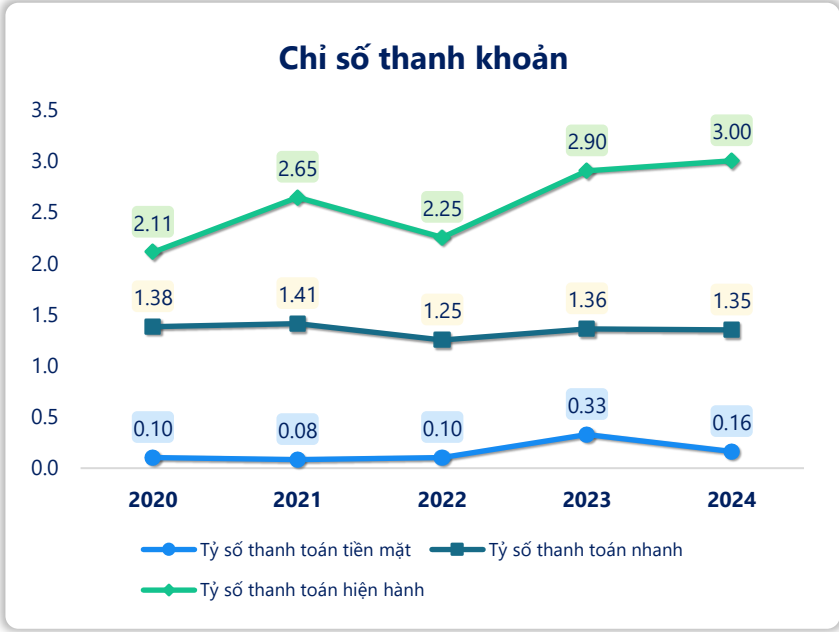
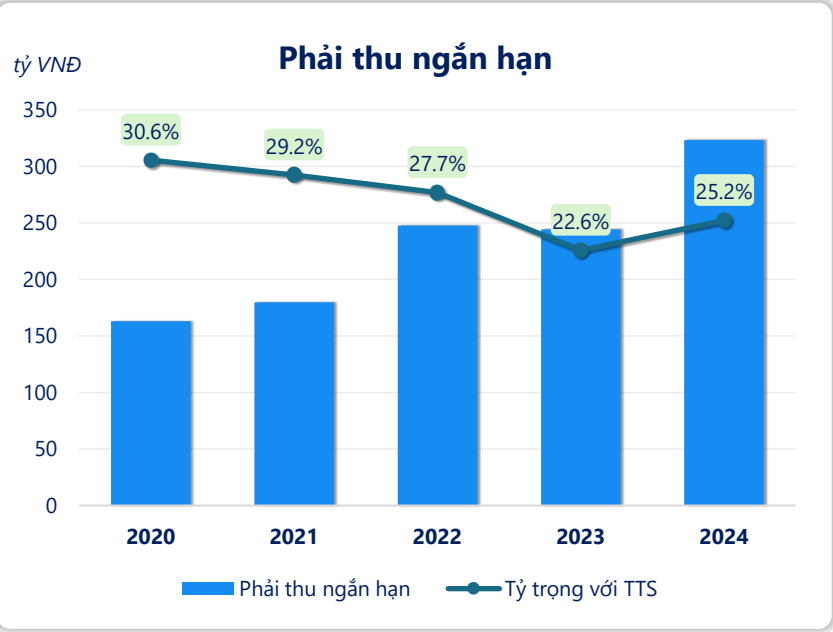
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,283	1,082	18.5%
Tài sản ngắn hạn	832	706	17.9%
Tiền và tương đương tiền	44.8	79.8	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	323	244	32.3%
Hàng tồn kho	458	375	22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.56	6.47	-14.1%
Tài sản dài hạn	451	377	19.7%
Phải thu dài hạn	3.58	3.01	19.0%
Tài sản cố định	387	329	17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.1	11.1	53.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.5	33.3	30.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	292	5.6%
Nợ ngắn hạn	277	243	14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.7	58.0	-28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.2	62.5	28.2%
Nợ dài hạn	31.1	48.6	-36.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.5	43.5	-30.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	975	791	23.2%
Vốn chủ sở hữu	975	791	23.2%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	518	576	788	1,113	1,293
Giá vốn hàng bán	250	263	380	502	611
Lợi nhuận gộp	268	313	408	612	682
Doanh thu HĐTC	0.82	0.45	1.65	1.20	3.17
Chi phí TC	12.2	8.59	9.41	10.1	7.85
Chi phí lãi vay	11.9	8.55	8.05	8.98	5.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	164	236	331	373
Chi phí QLDN	24.9	21.4	31.4	39.1	40.2
LN thuần từ HĐKD	107	119	132	233	264
Lợi nhuận khác	-0.67	0.04	-0.66	-1.43	-0.05
LN trước thuế	106	119	132	231	264
Lợi nhuận sau thuế	97.2	108	125	217	237
LNST của CĐ cty mẹ	97.2	108	125	217	237

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.6	46.0	75.0	161	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-26.2	-143	-43.6	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.0	-21.8	80.2	-61.5	-58.4
Tiền đầu kỳ	10.7	13.5	11.5	23.7	79.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.69	-2.06	12.2	56.1	-35.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.07	-0.05	0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	13.5	11.5	23.7	79.8	44.8